

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

*Công bố theo Quyết định số...../QĐ-SXD ngày/...../.....
của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre*

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-SXD ngày...../...../..... của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bến Tre)

I. CĂN CỨ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 355/QĐ-SXD ngày 29/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;
- Quyết định số 356/QĐ-SXD 29/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;
- Văn bản số 800/SXD-KT&QLXD ngày 10/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc danh mục công trình công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2024;
- Văn bản số 187/SXD-KT&QLXD ngày 17/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre tháng 12/2024;

- Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương quy định giá điện và các Thông cáo báo chí của Petrolimex về giá xăng dầu trong tháng 12 năm 2024.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Bến Tre và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12, quý IV và năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Bến Tre và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại tháng 12, quý IV và năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024
VÙNG II - TỈNH BẾN TRE**

NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE
(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,21
1.2	Công trình giáo dục	108,70
1.3	Công trình văn hóa	106,80
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,78
1.5	Công trình y tế	108,62
1.6	Công trình thể thao	107,96
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	98,28
2.2	Trạm biến áp	106,37
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,03
3.2	Công trình thoát nước	113,65
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	114,29
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	94,95
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,07
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,79
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,68
4.4	Công trình cầu	109,44
4.5	Công trình kè	110,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	109,15
5.2	Công trình kênh	108,36
5.3	Công trình đê	111,52
5.4	Công trình hồ chứa nước	112,12

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,14
1.2	Công trình giáo dục	108,55
1.3	Công trình văn hóa	106,64
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,63
1.5	Công trình y tế	108,16
1.6	Công trình thể thao	107,89
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	95,13
2.2	Trạm biến áp	98,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,57
3.2	Công trình thoát nước	113,89
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	116,02
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	93,18
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,20
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,89
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,07
4.4	Công trình cầu	109,42
4.5	Công trình kè	110,39
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	109,10
5.2	Công trình kênh	108,29
5.3	Công trình đê	111,66
5.4	Công trình hồ chứa nước	112,40

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE

(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	100,71	129,57	106,56
1.2	Công trình giáo dục	100,38	129,57	107,43
1.3	Công trình văn hóa	101,31	129,57	108,34
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,39	129,57	108,09
1.5	Công trình y tế	101,22	129,57	107,45
1.6	Công trình thể thao	100,55	129,57	104,83
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,11	129,57	102,60
2.2	Công trình trạm biến áp	93,45	129,57	104,52
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,81	129,57	116,70
3.2	Công trình thoát nước	111,25	129,57	108,87
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	110,74	129,57	110,44
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	90,86	129,57	110,16
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	108,47	129,57	114,62
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	107,37	129,57	111,09
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,88	129,57	113,12
4.4	Công trình cầu	105,05	129,57	106,57
4.5	Công trình kè	100,71	129,57	113,11
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	104,04	129,57	107,85
5.2	Công trình kênh	102,03	129,57	109,35
5.3	Công trình đê	108,37	129,57	110,45
5.4	Công trình hồ chứa nước	98,81	129,57	116,43

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	101,80
2	Cát xây dựng	116,35
3	Đá xây dựng	103,40
4	Gạch xây	116,67
5	Gạch lát	92,69
6	Gỗ xây dựng	90,85
7	Thép xây dựng	102,39
8	Nhựa đường	129,51
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	88,27
10	Cửa xây dựng	90,86
11	Sơn và vật liệu sơn	88,75
12	Vật tư ngành điện	90,31
13	Vật tư đường ống nước	121,55
14	Đất cát san nền	130,54
15	Dầu Diezel	150,29
16	Xăng	135,39

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE
(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,16
1.2	Công trình giáo dục	108,64
1.3	Công trình văn hóa	106,78
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,71
1.5	Công trình y tế	108,47
1.6	Công trình thể thao	107,94
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	98,18
2.2	Trạm biến áp	106,02
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,99
3.2	Công trình thoát nước	113,61
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	114,15
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	94,89
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,00
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,75
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,65
4.4	Công trình cầu	109,41
4.5	Công trình kè	110,30
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	109,10
5.2	Công trình kênh	108,32
5.3	Công trình đê	111,47
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,97

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,14
1.2	Công trình giáo dục	108,56
1.3	Công trình văn hóa	106,64
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,63
1.5	Công trình y tế	108,16
1.6	Công trình thể thao	107,90
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	95,14
2.2	Trạm biến áp	98,85
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,56
3.2	Công trình thoát nước	113,89
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	116,01
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	93,18
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,18
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,89
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,05
4.4	Công trình cầu	109,42
4.5	Công trình kè	110,38
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	109,09
5.2	Công trình kênh	108,27
5.3	Công trình đê	111,65
5.4	Công trình hồ chứa nước	112,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	100,71	129,57	106,62
1.2	Công trình giáo dục	100,38	129,57	107,51
1.3	Công trình văn hóa	101,31	129,57	108,36
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,39	129,57	108,16
1.5	Công trình y tế	101,22	129,57	107,48
1.6	Công trình thể thao	100,55	129,57	104,92
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,11	129,57	102,88
2.2	Công trình trạm biến áp	93,45	129,57	104,64
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,81	129,57	116,46
3.2	Công trình thoát nước	111,25	129,57	108,80
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	110,74	129,57	110,36
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	90,86	129,57	110,13
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	108,47	129,57	114,32
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	107,37	129,57	111,01
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,88	129,57	112,89
4.4	Công trình cầu	105,05	129,57	106,61
4.5	Công trình kè	100,71	129,57	112,95
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	104,04	129,57	107,81
5.2	Công trình kênh	102,03	129,57	109,28
5.3	Công trình đê	108,37	129,57	110,35
5.4	Công trình hồ chứa nước	98,81	129,57	116,10

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	101,80
2	Cát xây dựng	116,35
3	Đá xây dựng	103,40
4	Gạch xây	116,67
5	Gạch lát	92,69
6	Gỗ xây dựng	90,85
7	Thép xây dựng	102,39
8	Nhựa đường	129,51
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	88,27
10	Cửa xây dựng	90,86
11	Sơn và vật liệu sơn	88,75
12	Vật tư ngành điện	90,31
13	Vật tư đường ống nước	121,55
14	Đất cát san nền	130,54
15	Dầu Diezel	149,11
16	Xăng	135,07

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE
(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	114,10
1.2	Công trình giáo dục	113,10
1.3	Công trình văn hóa	113,89
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,36
1.5	Công trình y tế	110,78
1.6	Công trình thể thao	115,27
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	102,95
2.2	Trạm biến áp	103,58
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,76
3.2	Công trình thoát nước	114,20
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	113,87
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	95,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,62
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,92
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,46
4.4	Công trình cầu	109,98
4.5	Công trình kè	110,93
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	109,58
5.2	Công trình kênh	109,03
5.3	Công trình đê	111,93
5.4	Công trình hồ chứa nước	113,09

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,73
1.2	Công trình giáo dục	109,10
1.3	Công trình văn hóa	107,23
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,11
1.5	Công trình y tế	108,69
1.6	Công trình thể thao	108,55
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	95,89
2.2	Trạm biến áp	99,56
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	120,42
3.2	Công trình thoát nước	114,56
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	115,96
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	93,98
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,95
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	111,15
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,93
4.4	Công trình cầu	110,12
4.5	Công trình kè	111,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	109,72
5.2	Công trình kênh	109,07
5.3	Công trình đê	112,21
5.4	Công trình hồ chứa nước	113,62

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	100,79	129,57	107,54
1.2	Công trình giáo dục	100,42	129,57	108,55
1.3	Công trình văn hóa	101,37	129,57	109,46
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,35	129,57	109,04
1.5	Công trình y tế	101,25	129,57	108,61
1.6	Công trình thể thao	100,76	129,57	105,69
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,11	129,57	102,92
2.2	Công trình trạm biến áp	93,47	129,57	105,23
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,76	129,57	119,21
3.2	Công trình thoát nước	111,17	129,57	110,40
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	110,07	129,57	112,06
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	90,85	129,57	111,21
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	108,35	129,57	117,00
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	107,06	129,57	112,76
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,86	129,57	115,16
4.4	Công trình cầu	105,07	129,57	107,78
4.5	Công trình kè	101,14	129,57	115,02
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	103,97	129,57	109,39
5.2	Công trình kênh	102,05	129,57	110,92
5.3	Công trình đê	108,23	129,57	112,21
5.4	Công trình hồ chứa nước	98,80	129,57	119,16

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	102,69
2	Cát xây dựng	115,36
3	Đá xây dựng	104,21
4	Gạch xây	117,36
5	Gạch lát	93,30
6	Gỗ xây dựng	91,61
7	Thép xây dựng	103,37
8	Nhựa đường	130,63
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	90,25
10	Cửa xây dựng	91,62
11	Sơn và vật liệu sơn	89,87
12	Vật tư ngành điện	91,17
13	Vật tư đường ống nước	122,57
14	Đất cát san nền	127,82
15	Dầu Diezel	158,96
16	Xăng	146,12

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024
VÙNG III - TỈNH BẾN TRE**

NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,86
1.2	Công trình giáo dục	107,19
1.3	Công trình văn hóa	105,09
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,34
1.5	Công trình y tế	107,52
1.6	Công trình thể thao	106,53
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	98,09
2.2	Trạm biến áp	106,19
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	117,83
3.2	Công trình thoát nước	112,95
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	113,36
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	94,75
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường lán nhựa	111,23
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	109,73
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,28
4.4	Công trình cầu	108,53
4.5	Công trình kè	109,49
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,22
5.2	Công trình kênh	107,40
5.3	Công trình đê	110,85
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,27

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,65
1.2	Công trình giáo dục	106,84
1.3	Công trình văn hóa	104,84
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,99
1.5	Công trình y tế	106,60
1.6	Công trình thể thao	106,42
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	94,90
2.2	Trạm biến áp	98,46
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,30
3.2	Công trình thoát nước	113,16
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	114,76
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	92,97
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,39
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	109,75
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,65
4.4	Công trình cầu	108,44
4.5	Công trình kè	109,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,08
5.2	Công trình kênh	107,28
5.3	Công trình đê	110,94
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,46

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	99,39	127,53	106,09
1.2	Công trình giáo dục	98,72	127,53	106,88
1.3	Công trình văn hóa	99,54	127,53	107,89
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,85	127,53	107,60
1.5	Công trình y tế	99,78	127,53	106,97
1.6	Công trình thể thao	99,20	127,53	104,35
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,09	127,53	102,00
2.2	Công trình trạm biến áp	93,35	127,53	104,03
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,56	127,53	116,20
3.2	Công trình thoát nước	110,75	127,53	108,41
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	109,74	127,53	109,99
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	90,75	127,53	109,73
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	109,00	127,53	114,30
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	106,32	127,53	110,65
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,55	127,53	112,74
4.4	Công trình cầu	104,24	127,53	106,06
4.5	Công trình kè	100,29	127,53	112,70
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	103,15	127,53	107,39
5.2	Công trình kênh	101,10	127,53	108,87
5.3	Công trình đê	107,88	127,53	110,02
5.4	Công trình hồ chứa nước	97,96	127,53	116,09

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	102,94
2	Cát xây dựng	108,82
3	Đá xây dựng	104,51
4	Gạch xây	100,51
5	Gạch lát	92,69
6	Gỗ xây dựng	90,85
7	Thép xây dựng	101,34
8	Nhựa đường	129,51
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	88,27
10	Cửa xây dựng	90,86
11	Sơn và vật liệu sơn	88,75
12	Vật tư ngành điện	90,31
13	Vật tư đường ống nước	120,85
14	Đất cát san nền	128,95
15	Dầu Diezel	150,29
16	Xăng	135,39

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,81
1.2	Công trình giáo dục	107,13
1.3	Công trình văn hóa	105,06
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,28
1.5	Công trình y tế	107,37
1.6	Công trình thể thao	106,52
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	97,98
2.2	Trạm biến áp	105,85
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	117,79
3.2	Công trình thoát nước	112,92
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	113,22
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	94,70
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,17
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	109,69
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,25
4.4	Công trình cầu	108,49
4.5	Công trình kè	109,45
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,17
5.2	Công trình kênh	107,36
5.3	Công trình đê	110,80
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,12

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,65
1.2	Công trình giáo dục	106,84
1.3	Công trình văn hóa	104,84
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,00
1.5	Công trình y tế	106,61
1.6	Công trình thể thao	106,42
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	94,91
2.2	Trạm biến áp	98,47
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,29
3.2	Công trình thoát nước	113,15
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	114,76
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	92,97
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,37
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	109,74
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,63
4.4	Công trình cầu	108,45
4.5	Công trình kè	109,47
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,07
5.2	Công trình kênh	107,26
5.3	Công trình đê	110,94
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,34

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	99,39	127,53	106,15
1.2	Công trình giáo dục	98,72	127,53	106,96
1.3	Công trình văn hóa	99,54	127,53	107,91
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,85	127,53	107,68
1.5	Công trình y tế	99,78	127,53	107,00
1.6	Công trình thể thao	99,20	127,53	104,44
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,09	127,53	102,29
2.2	Công trình trạm biến áp	93,35	127,53	104,15
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,56	127,53	115,95
3.2	Công trình thoát nước	110,75	127,53	108,34
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	109,74	127,53	109,90
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	90,75	127,53	109,70
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	109,00	127,53	114,01
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	106,32	127,53	110,57
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,55	127,53	112,51
4.4	Công trình cầu	104,24	127,53	106,10
4.5	Công trình kè	100,29	127,53	112,54
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	103,15	127,53	107,35
5.2	Công trình kênh	101,10	127,53	108,80
5.3	Công trình đê	107,88	127,53	109,91
5.4	Công trình hồ chứa nước	97,96	127,53	115,77

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	102,94
2	Cát xây dựng	108,82
3	Đá xây dựng	104,51
4	Gạch xây	100,51
5	Gạch lát	92,69
6	Gỗ xây dựng	90,85
7	Thép xây dựng	101,34
8	Nhựa đường	129,51
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	88,27
10	Cửa xây dựng	90,86
11	Sơn và vật liệu sơn	88,75
12	Vật tư ngành điện	90,31
13	Vật tư đường ống nước	120,85
14	Đất cát san nền	128,95
15	Dầu Diezel	149,11
16	Xăng	135,07

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,81
1.2	Công trình giáo dục	107,09
1.3	Công trình văn hóa	105,09
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,17
1.5	Công trình y tế	107,17
1.6	Công trình thể thao	106,69
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	97,82
2.2	Trạm biến áp	105,34
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	117,86
3.2	Công trình thoát nước	112,90
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	112,74
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	94,64
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,08
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	109,45
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	118,28
4.4	Công trình cầu	108,61
4.5	Công trình kè	109,74
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,28
5.2	Công trình kênh	107,70
5.3	Công trình đê	110,73
5.4	Công trình hồ chứa nước	112,04

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,29
1.2	Công trình giáo dục	107,44
1.3	Công trình văn hóa	105,49
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,52
1.5	Công trình y tế	107,19
1.6	Công trình thể thao	107,17
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	95,66
2.2	Trạm biến áp	99,19
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,25
3.2	Công trình thoát nước	113,84
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	114,67
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	93,79
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,96
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,02
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,49
4.4	Công trình cầu	109,27
4.5	Công trình kè	110,16
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,79
5.2	Công trình kênh	108,17
5.3	Công trình đê	111,46
5.4	Công trình hồ chứa nước	112,72

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	100,29	127,53	107,03
1.2	Công trình giáo dục	99,53	127,53	107,95
1.3	Công trình văn hóa	100,33	127,53	108,97
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,55	127,53	108,52
1.5	Công trình y tế	100,54	127,53	108,08
1.6	Công trình thể thao	100,21	127,53	105,18
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,93	127,53	102,32
2.2	Công trình trạm biến áp	94,20	127,53	104,71
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,51	127,53	118,61
3.2	Công trình thoát nước	111,50	127,53	109,88
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	109,42	127,53	111,54
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	91,59	127,53	110,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	109,49	127,53	116,60
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	106,53	127,53	112,26
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,37	127,53	114,71
4.4	Công trình cầu	105,22	127,53	107,22
4.5	Công trình kè	101,16	127,53	114,54
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	103,87	127,53	108,86
5.2	Công trình kênh	102,01	127,53	110,38
5.3	Công trình đê	108,37	127,53	111,70
5.4	Công trình hồ chứa nước	98,72	127,53	118,73

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	103,49
2	Cát xây dựng	108,63
3	Đá xây dựng	104,97
4	Gạch xây	101,11
5	Gạch lát	93,30
6	Gỗ xây dựng	91,61
7	Thép xây dựng	102,75
8	Nhựa đường	130,63
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	90,25
10	Cửa xây dựng	91,62
11	Sơn và vật liệu sơn	89,87
12	Vật tư ngành điện	91,17
13	Vật tư đường ống nước	121,94
14	Đất cát san nền	126,26
15	Dầu Diezel	158,96
16	Xăng	146,12

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024
VÙNG IV - TỈNH BẾN TRE**

NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,11
1.2	Công trình giáo dục	107,47
1.3	Công trình văn hóa	105,48
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,64
1.5	Công trình y tế	107,78
1.6	Công trình thể thao	106,84
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	98,10
2.2	Trạm biến áp	106,22
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,64
3.2	Công trình thoát nước	113,50
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	113,58
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	94,78
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	112,78
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,52
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,26
4.4	Công trình cầu	109,02
4.5	Công trình kè	110,22
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,67
5.2	Công trình kênh	107,85
5.3	Công trình đê	112,00
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,51

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,94
1.2	Công trình giáo dục	107,15
1.3	Công trình văn hóa	105,25
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,34
1.5	Công trình y tế	106,97
1.6	Công trình thể thao	106,74
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	94,92
2.2	Trạm biến áp	98,58
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,16
3.2	Công trình thoát nước	113,74
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	115,07
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	93,00
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	113,09
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,60
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,67
4.4	Công trình cầu	108,98
4.5	Công trình kè	110,26
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,58
5.2	Công trình kênh	107,76
5.3	Công trình đê	112,19
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,73

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE

(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	99,91	127,29	106,18
1.2	Công trình giáo dục	99,27	127,29	107,00
1.3	Công trình văn hóa	100,11	127,29	107,95
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,42	127,29	107,67
1.5	Công trình y tế	100,35	127,29	107,07
1.6	Công trình thể thao	99,74	127,29	104,47
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,13	127,29	102,20
2.2	Công trình trạm biến áp	93,53	127,29	104,14
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,58	127,29	116,27
3.2	Công trình thoát nước	111,54	127,29	108,48
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	110,31	127,29	110,05
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	90,79	127,29	109,67
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,09	127,29	114,35
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	107,45	127,29	110,74
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,71	127,29	112,74
4.4	Công trình cầu	105,04	127,29	106,18
4.5	Công trình kè	101,66	127,29	112,73
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	103,93	127,29	107,50
5.2	Công trình kênh	101,93	127,29	108,94
5.3	Công trình đê	109,53	127,29	110,10
5.4	Công trình hồ chứa nước	98,68	127,29	116,19

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Tháng 12/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	101,56
2	Cát xây dựng	111,67
3	Đá xây dựng	107,53
4	Gạch xây	103,85
5	Gạch lát	92,69
6	Gỗ xây dựng	90,85
7	Thép xây dựng	101,91
8	Nhựa đường	129,51
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	88,27
10	Cửa xây dựng	90,86
11	Sơn và vật liệu sơn	88,75
12	Vật tư ngành điện	90,31
13	Vật tư đường ống nước	121,73
14	Đất cát san nền	128,95
15	Dầu Diezel	150,29
16	Xăng	135,39

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,07
1.2	Công trình giáo dục	107,41
1.3	Công trình văn hóa	105,46
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,58
1.5	Công trình y tế	107,62
1.6	Công trình thể thao	106,83
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	97,99
2.2	Trạm biến áp	105,88
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,60
3.2	Công trình thoát nước	113,46
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	113,44
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	94,72
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường lán nhựa	112,71
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,47
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,22
4.4	Công trình cầu	108,99
4.5	Công trình kè	110,18
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,62
5.2	Công trình kênh	107,81
5.3	Công trình đê	111,96
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,36

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,94
1.2	Công trình giáo dục	107,16
1.3	Công trình văn hóa	105,25
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,34
1.5	Công trình y tế	106,97
1.6	Công trình thể thao	106,74
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	94,92
2.2	Trạm biến áp	98,58
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,15
3.2	Công trình thoát nước	113,73
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	115,06
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	93,00
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	113,07
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,59
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,66
4.4	Công trình cầu	108,98
4.5	Công trình kè	110,25
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	108,57
5.2	Công trình kênh	107,74
5.3	Công trình đê	112,18
5.4	Công trình hồ chứa nước	111,61

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE

(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	99,91	127,29	106,25
1.2	Công trình giáo dục	99,27	127,29	107,08
1.3	Công trình văn hóa	100,11	127,29	107,98
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,42	127,29	107,74
1.5	Công trình y tế	100,35	127,29	107,10
1.6	Công trình thể thao	99,74	127,29	104,57
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,13	127,29	102,50
2.2	Công trình trạm biến áp	93,53	127,29	104,26
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,58	127,29	116,03
3.2	Công trình thoát nước	111,54	127,29	108,41
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	110,31	127,29	109,96
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	90,79	127,29	109,63
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,09	127,29	114,05
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	107,45	127,29	110,66
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	119,71	127,29	112,51
4.4	Công trình cầu	105,04	127,29	106,23
4.5	Công trình kè	101,66	127,29	112,57
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	103,93	127,29	107,46
5.2	Công trình kênh	101,93	127,29	108,87
5.3	Công trình đê	109,53	127,29	109,99
5.4	Công trình hồ chứa nước	98,68	127,29	115,87

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	101,56
2	Cát xây dựng	111,67
3	Đá xây dựng	107,53
4	Gạch xây	103,85
5	Gạch lát	92,69
6	Gỗ xây dựng	90,85
7	Thép xây dựng	101,91
8	Nhựa đường	129,51
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	88,27
10	Cửa xây dựng	90,86
11	Sơn và vật liệu sơn	88,75
12	Vật tư ngành điện	90,31
13	Vật tư đường ống nước	121,73
14	Đất cát san nền	128,95
15	Dầu Diezel	149,11
16	Xăng	135,07

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,56
1.2	Công trình giáo dục	107,82
1.3	Công trình văn hóa	106,03
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,90
1.5	Công trình y tế	107,75
1.6	Công trình thể thao	107,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	98,39
2.2	Trạm biến áp	105,47
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,43
3.2	Công trình thoát nước	114,04
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	112,98
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	95,36
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	113,26
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,66
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	120,08
4.4	Công trình cầu	109,68
4.5	Công trình kè	110,86
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	109,18
5.2	Công trình kênh	108,64
5.3	Công trình đê	112,44
5.4	Công trình hồ chứa nước	112,54

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,59
1.2	Công trình giáo dục	107,77
1.3	Công trình văn hóa	105,90
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,84
1.5	Công trình y tế	107,57
1.6	Công trình thể thao	107,47
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	95,69
2.2	Trạm biến áp	99,33
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	120,07
3.2	Công trình thoát nước	114,40
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	114,77
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	93,82
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	113,76
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	110,88
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	120,59
4.4	Công trình cầu	109,80
4.5	Công trình kè	111,04
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống, đập	109,29
5.2	Công trình kênh	108,67
5.3	Công trình đê	112,76
5.4	Công trình hồ chứa nước	113,02

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	100,82	127,29	107,13
1.2	Công trình giáo dục	100,09	127,29	108,08
1.3	Công trình văn hóa	100,90	127,29	109,04
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,08	127,29	108,59
1.5	Công trình y tế	101,12	127,29	108,19
1.6	Công trình thể thao	100,71	127,29	105,31
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình đường dây	91,99	127,29	102,52
2.2	Công trình trạm biến áp	94,40	127,29	104,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,48	127,29	118,71
3.2	Công trình thoát nước	112,26	127,29	109,97
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn thông thường	109,68	127,29	111,61
3.4	Công trình chiếu sáng công cộng	91,64	127,29	110,69
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	111,71	127,29	116,66
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	107,65	127,29	112,36
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	120,61	127,29	114,73
4.4	Công trình cầu	106,00	127,29	107,36
4.5	Công trình kè	102,69	127,29	114,58
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống, đập	104,65	127,29	108,99
5.2	Công trình kênh	102,86	127,29	110,46
5.3	Công trình đê	110,09	127,29	111,80
5.4	Công trình hồ chứa nước	99,50	127,29	118,85

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Năm 2024 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	102,45
2	Cát xây dựng	111,72
3	Đá xây dựng	108,22
4	Gạch xây	104,47
5	Gạch lát	93,30
6	Gỗ xây dựng	91,61
7	Thép xây dựng	103,22
8	Nhựa đường	130,63
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	90,25
10	Cửa xây dựng	91,62
11	Sơn và vật liệu sơn	89,87
12	Vật tư ngành điện	91,17
13	Vật tư đường ống nước	122,72
14	Đất cát san nền	124,92
15	Dầu Diezel	158,96
16	Xăng	146,12